

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2021

V/v Tranh chấp HNGĐ về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Vững – Ông Nguyễn Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Búp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Trần Rin Ca - Kiểm sát viên.

Ngày 31/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 125/2021/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2021, về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn” theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 268/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Thị T, sinh năm 1970.

- Bị đơn: Trần Văn T1, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp Mỹ Thạnh, xã Phú Đ, huyện Tháp M, Đồng T.

(bà T có mặt tại phiên tòa, ông T1 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Phạm Thị T trình bày: Bà và ông T1 lấy nhau năm 2001, nhưng chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống hôn nhân của ông, bà những năm đầu cũng hạnh phúc nhưng thời gian sau thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, lý do ông T1 thay đổi tính tình thường xuyên kiểm chuyện chửi bới đánh đập, vì thương con bà cố gắng chịu đựng đến nay nhưng càng ngày ông T1 càng chửi bới đánh đập bà diễn ra thường xuyên hơn.

Nay con đã trưởng thành và ông, bà không còn nhỏ tuổi nữa nhưng ông T1 không thay đổi vẫn chứng nào tật nấy, gia đình bà lúc nào cũng căng thẳng, bà

cảm thấy không còn chịu đựng được nữa, hạnh phúc hôn nhân không còn nếu kéo được. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

- Về quan hệ nuôi con: Có 01 con chung tên Trần Thị Tú Tr, sinh ngày 10/10/2001, hiện đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Văn T1 trình bày: Ông và bà T1 quen biết nhau và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên hai vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Nay vợ ông là Phạm Thị T yêu cầu xin ly hôn với ông, ông không chấp nhận vì ông còn thương vợ và con. Ông không có làm gì sai trái để vợ ông buồn phiền mà dẫn đến xin ly hôn với ông. Ông xin Tòa án tạo điều kiện để vợ chồng ông được hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Ông không chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà Phạm Thị T.

- Về quan hệ nuôi con: Có 01 con chung tên Trần Thị Tú Tr, sinh ngày 10/10/2001, hiện đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS, đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung:

- Về hôn nhân: Không công nhận hôn nhân bà T và ông T1.

- Về con chung: Đã trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng: Theo đơn khởi kiện của bà T ghi ngày 03/3/2021, quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn Trần Văn T1 đã được Tòa án niêm yết hợp lệ lần thứ hai nhưng ông T1 vẫn vắng mặt nên Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình về chung sống với nhau từ năm 2001 cho đến nay trên cơ sở tình yêu tự nguyện, không đăng ký kết hôn là vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình.

Đối với, yêu cầu xin ly hôn của bà T thì ông T1 không chấp nhận ly hôn vì còn thương vợ con nhưng trong thời gian sống chung vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân hiện nay bà Tiết cũng xác định không còn tình cảm với ông T1 nên bà T cương quyết ly hôn.

Nhưng do hôn nhân của ông T1 và bà Tiết không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”*

Mặc khác, tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1.....

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*.

Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T1.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Tú Tr, sinh ngày 10/10/2001. Hiện nay đã trưởng thành bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Xét, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng ông T1 vắng mặt tại các phiên tòa.

Và phát biểu về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận hôn nhân của bà T và ông T1, con chung đã trưởng thành, tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Như đã nhận định ở phần trên. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

[6] Về án phí: Bà T phải chịu tiền án hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các **Điều** 9, 14, 15 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Phạm Thị T và ông Trần Văn T1.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Tú Tr, sinh ngày 10/10/2001. Hiện nay đã trưởng thành bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011577 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay bà T được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án cấp trên. Đối với, ông T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh ĐT;
- VKSND cùng cấp;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Mai